**Phụ lục**

**KHU VỰC THUỘC NỘI THÀNH CỦA THÀNH PHỐ, THỊ XÃ, THỊ TRẤN, KHU DÂN CƯ**

**KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 160/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Khu vực không được phép chăn nuôi** | **Ghi chú** |
| **I** | **THỊ XÃ QUẢNG TRỊ** |  |
| **1** | **Khu vực hai bên các tuyến đường:** |  |
| 1.1 | Tuyến đường Hai Bà Trưng: từ điểm đầu giao đường Lê Duẩn đến điểm cuối giao đường Phan Đình Phùng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên. |  |
| 1.2 | Tuyến đường Trần Hưng Đạo: từ điểm đầu giao đường Lê Duẩn đến điểm cuối tiếp giáp địa giới xã Triệu Thành, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên. |  |
| 1.3 | Tuyến đường Quang Trung: từ điểm đầu giao đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối giao đường Hai Bà Trưng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên. |  |
| 1.4 | Tuyến đường Nguyễn Trãi: từ điểm đầu giao đường Hai Bà Trưng đến điểm cuối giáp kênh Nam Thạch Hãn, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên. |  |
| 1.5 | Tuyến đường Lê Hồng Phong: từ điểm đầu giao đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối giao đường Hai Bà Trưng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 1.6 | Tuyến đường Lý Thường Kiệt: từ điểm đầu giao đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối giao đường Hai Bà Trưng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên. |  |
| 1.7 | Tuyến đường Lê Duẩn: từ cầu Thạch Hãn đến Cầu Trắng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên. |  |
| **2** | **Phường 1** |  |
| 2.1 | Khu phố 4 |  |
| **3** | **Phường 2** |  |
| 3.1 | Khu phố 1 |  |
| 3.2 | Khu phố 2 |  |
| 3.3 | Khu phố 3 |  |
| 3.4 | Khu phố 4 |  |
| **4** | **Phường 3** |  |
| 4.1 | Khu đô thị Võ Thị Sáu thuộc Khu phố 4 |  |
| **II** | **HUYỆN TRIỆU PHONG** |  |
| **1** | **Xã Triệu Phước** |  |
| 1.1 | Khu dân cư Khu vực Bồ Bản (thuộc thôn Nam Phước) từ nhà ông Nguyễn Hoài An đến cổng chào xã và từ cầu Bồ Bản đến nhà ông Lương Dựng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sau 30 mét mỗi bên. |  |
| **2** | **Xã Triệu Trạch** |  |
| 2.1 | Khu dân cư Khu vực Bồ Bản (thuộc thôn Đồng Tâm) hai bên tuyến đường Quốc lộ 49C từ hộ ông Lê Đình Đoàn đến Cầu Lệ Xuyên 1, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào 35 mét mỗi bên. |  |
| **3** | **Xã Triệu Sơn** |  |
| 3.1 | Khu vực Chợ Cạn, xã Triệu Sơn (thuộc Thôn Thượng Phú Phường và Thôn Phương An xã Triệu Sơn. Gồm: Tuyến đường ĐH 43, đoạn từ Trường TH&THCS (bên trái), nhà ông Lê Quang Vinh (bên phải) đến nhà ông Nguyễn Văn Tứ (bên trái), nhà ông Nguyễn Hữu Thắng (bên phải), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào bên phải 150m, bên trái 20m. Tuyến đường từ nghĩa trang liệt sỹ xã (bên trái) đến trạm y tế xã, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào 90m mỗi bên. |  |
| **4** | **Thị trấn Ái Tử** |  |
| 4.1 | Tuyến đường Lê Duẩn (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 23 mét mỗi bên. |  |
| 4.2 | Tuyến đường Trường Chinh (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên. |  |
| 4.3 | Tuyến đường Lê Hồng Phong (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.4 | Tuyến đường Nguyễn Văn Linh (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.5 | Tuyến đường Trần Phú (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 28,7 mét mỗi bên. |  |
| 4.6 | Tuyến đường Tố Hữu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 28,7 mét mỗi bên. |  |
| 4.7 | Tuyến đường Nguyễn Tri Phương (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.8 | Tuyến đường Văn Cao (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.9 | Tuyến đường Trương Văn Hoàn (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.10 | Tuyến đường Phan Chu Trinh (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.11 | Tuyến đường Nguyễn Chí Thanh (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 22,9 mét mỗi bên. |  |
| 4.12 | Tuyến đường Đoàn Khuê (trừ đoạn từ đường Tràn Hưng Đạo đến nhà ông Mẫn), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 23,5 mét mỗi bên. |  |
| 4.13 | Tuyến đường Đặng Thí (trừ đoạn từ nhà ông Ty đến đường Lý Thái Tổ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.14 | Tuyến đường Tôn Thất Thuyết (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên. |  |
| 4.15 | Tuyến đường Phan Bội Châu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.16 | Tuyến đường Trương Định (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.17 | Tuyến đường Lê Quý Đôn (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.18 | Tuyến đường Hoàng Diệu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.19 | Tuyến đường Trần Hữu Dực (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.20 | Tuyến đường Hai Bà Trưng (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.21 | Tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (trừ đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến trụ sở huyện đội Triệu Phong), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.22 | Tuyến đường Nguyễn Du (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.23 | Tuyến đường Trần Hưng Đạo (trừ đoạn từ đường Đoàn Khuê đến đường Lý Thái Tổ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.24 | Tuyến đường Nguyễn Huệ (trừ đoạn từ đường Đoàn Khuê đến đường Trần Hữu Dực), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.25 | Tuyến đường Lê Lợi (trừ đoạn từ đường Đoàn Khuê đến đường sắt), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.26 | Tuyến đường tránh Thành Cổ (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.27 | Tuyến đường Huyền Trân Công Chúa (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.28 | Tuyến đường Nguyễn Phúc Nguyên (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.29 | Tuyến đường Lê Hữu Trữ (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.30 | Tuyến đường Nguyễn Thị Lý (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.31 | Tuyến đường Nguyễn Hoàng (trừ đoạn từ đường Lê Duẫn đến đường Hai Bà Trưng), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.32 | Tuyến đường Đoàn Lân (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.33 | Tuyến đường Đoàn Bá Thừa (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.34 | Tuyến đường Đặng Dân (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.35 | Tuyến đường Nguyễn Hữu Khiếu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.36 | Tuyến đường Văn Kiếm (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.37 | Tuyến đường Phan Văn Dật (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.38 | Tuyến đường Võ Thị Sáu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.39 | Tuyến đường Nguyễn Hữu Thận (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.40 | Tuyến đường Hồng Chương (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| 4.41 | Tuyến đường Nguyễn Hữu Thận nối đường Nguyễn Hoàng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên. |  |
| **III** | **HUYỆN HẢI LĂNG** |  |
| **1** | **Thị trấn Diên Sanh** |  |
| 1.1 | Khóm 6, thị trấn Diên Sanh |  |
| 1.2 | Khóm 7, thị trấn Diên Sanh |  |
| 1.3 | Khóm 8, thị trấn Diên Sanh |  |
| 1.4 | Khóm 9, thị trấn Diên Sanh |  |
| **2** | **Xã Hải Chánh** |  |
| 2.1 | Tuyến đường Quốc Lộ 1A: từ cầu Mỹ Chánh đến cầu Vượt đường sắt, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 22 mét.  |  |
| 2.2 | Tuyến quốc lộ 49B: từ Ngã 3 Mỹ Chánh đến cầu Phước Tích, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 22 mét. |  |
| **IV** | **HUYỆN HƯỚNG HÓA** |  |
| **1** | **Thị trấn Lao Bảo** |  |
| 1.1 | Khóm An Hà. |  |
| **2** | **Xã Tân Thành** |  |
| 2.1 | Thôn Cổ Thành, (bao gồm: Khu dân cư dọc tuyến đường Quốc Lộ 9, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét; khu dân cư trung tâm xã bán kính trong vòng 500 mét tính từ tâm trụ sở UBND xã). |  |
| **3** | **Xã Tân Hợp** |  |
| 3.1 | Khu dân cư dọc hai bên tuyến đường Quốc Lộ 9 chạy qua Thôn Lương Lễ, , chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét. |  |
| **4** | **Thị trấn Khe Sanh** |  |
| 4.1 | Tuyến đường Lê Duẩn (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên. |  |
| 4.2 | Khu vực hai bên tuyến đường Hùng Vương (từ Nhà thi đấu đến giáp hồ Tân Độ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên. |  |
| 4.3 | Tuyến đường Nguyễn Trãi (từ Lê Duẩn đến giáp Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.4 | Tuyến đường Lê Lợi (từ Lê Duẩn đến giáp Lê Duẩn), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.5 | Tuyến đường 9/7 (từ Lê Duẩn đến giáp Hùng Vương), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.6 | Tuyến đường Hàm Nghi (từ Lê Duẩn đến giáp Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.7 | Tuyến đường Phạm Hùng (từ Hùng Vương đến giáp Hàm Nghi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.8 | Tuyến đường Chế Lan Viên (từ 9/7 đến Lê Lợi) sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.9 | Tuyến đường Nguyễn Hữu Thận (từ 9/7 đến Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.10 | Tuyến đường Đinh Công Tráng (từ 9/7 đến Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.11 | Tuyến đường Võ Thị Sáu (từ 9/7 đến Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.12 | Tuyến đường Phan Đình Phùng (từ Lê Duẩn đến Hồ Chí Minh), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.13 | Tuyến đường Phan Chu Trinh (từ Hùng Vương đến Đinh Tiên Hoàng), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.14 | Tuyến đường Lê Thánh Tông (từ Lê Lợi đến giáp đường khối), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.15 | Tuyến đường Văn Cao (từ Lê Lợi đến giáp đường khối), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.16 | Tuyến đường Phạm Ngũ Lão (từ Lê Lợi đến giáp đường khối), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.17 | Tuyến đường Hai Bà Trung (từ Lê Duẩn đến Ngô Sỹ Liên), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.18 | Tuyến đường Ngô Sỹ Liên (từ Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.19 | Tuyến đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Sỹ Liên đến Hồ Sỹ Thản), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.20 | Tuyến đường Hà Huy Tập (từ Lê Duẩn đến hết Km0+500), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.21 | Tuyến đường Đào Duy Từ (từ Lê Duẩn đến Phan Chu Trinh), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.22 | Tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (từ Lê Duẩn đến cầu Pa Nho), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.23 | Tuyến đường Nguyễn Hữu Thọ (từ Bùi Dục Tài đến Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 4.24 | Tuyến đường Bùi Dục Tài, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| **V** | **HUYỆN ĐAKRÔNG** |  |
| **1** | **Thị trấn Krông Klang** |  |
| 1.1 | Khóm 1  |  |
| 1.2 | Khóm 2 |  |
| **VI** | **HUYỆN CAM LỘ** |  |
| **1** | **Thị trấn Cam Lộ** |  |
| 1.1 | Khu phố 1 |  |
| 1.2 | Khu phố 2 |  |
| 1.3 | Khu phố 3 |  |
| 1.4 | Khu phố 4 |  |
| **VII** | **THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ** |  |
| **1** | **Phường 1** |  |
| 1.1 | Khu phố 1 |  |
| 1.2 | Khu phố 2 |  |
| 1.3 | Khu phố 3 |  |
| 1.4 | Khu phố 4 |  |
| 1.5 | Khu phố 5 |  |
| 1.6 | Khu phố 6 |  |
| 1.7 | Khu phố 7 |  |
| 1.8 | Khu phố 8 |  |
| 1.9 | Khu phố 9 |  |
| 1.10 | Tổ 10, Khu phố Tây Trì |  |
| **2** | **Phường 2** |  |
| 2.1 | Khu phố 1 |  |
| 2.2 | Khu phố 2 |  |
| 2.3 | Khu phố 3 |  |
| 2.4 | Khu phố 4 |  |
| 2.5 | Khu phố 5 |  |
| **3** | **Phường 3** |  |
| 3.1 | Khu phố 2 |  |
| 3.2 | Khu phố 5 |  |
| 3.3 | Khu phố 6 |  |
| 3.4 | Khu phố 7 |  |
| **4** | **Phường 4** |  |
| 4.1 | Tuyến đường Chi Lăng từ đoạn giao với Quốc lộ 9 đến nghĩa trang nhân dân thành phố Đông Hà, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên. |  |
| **5** | **Phường 5** |  |
| 5.1 | Khu phố 1 |  |
| 5.2 | Khu phố 2 |  |
| 5.3 | Khu phố 3 |  |
| 5.4 | Khu phố 4 |  |
| 5.5 | Khu phố 5 |  |
| 5.6 | Khu phố 6 |  |
| 5.7 | Khu phố 9 |  |
| 5.8 | Khu phố 10 |  |
| 5.9 | Tuyến đường Nguyễn Du từ đoạn giao với đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lý Thường Kiệt, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên. |  |
| 5.10 | Tuyến đường Nguyễn Chí Thanh từ đoạn giao với đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên. |  |
| 5.11 | Tuyến đường Mai Hắc Đế từ đoạn giao với đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lê Thánh Tông, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên. |  |
| 5.12 | Tuyến đường Chu Mạnh Trinh từ đoạn giao với đường Quốc Lộ 9 đến đường Nguyễn Du, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên. |  |
| 5.13 | Tuyến đường Hàn Mặc Tử từ đoạn giao với đường Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Quang Khải, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên. |  |
| **6** | **Phường Đông Lễ** |  |
| 6.1 | Khu phố 1 (trừ vùng Trung Du từ hồ Trung Chỉ đến rừng do UBND phường quản lý) |  |
| 6.2 | Khu phố 2 |  |
| 6.3 | Khu phố 3 (từ đường nối Lê Thế Tiết với Hàn Thuyên đến đường Sắt) |  |
| 6.4 | Khu phố 4 |  |
| 6.5 | Khu phố Phương Gia (từ đường Lê Duẩn đến nhà văn hóa khu phố Phương Gia) |  |
| 6.6 | Khu phố Lương An (từ đường Lê Duẩn đến đường nối Lê Thế Tiết với Hàn Thuyên) |  |
| **7** | **Phường Đông Lương** |  |
| 7.1 | Khu phố 1 |  |
| 7.2 | Khu phố 2 |  |
| 7.3 | Khu phố 3 |  |
| 7.4 | Khu đô thị Nam Đông Hà, khu phố Tân Vĩnh |  |
| **8** | **Phường Đông Giang** |  |
| 8.1 | Khu phố 1 |  |
| 8.2 | Khu phố 2 |  |
| 8.3 | Khu phố 3 |  |
| 8.4 | Khu phố 4 |  |
| **9** | **Phường Đông Thanh** |  |
| 9.1 | Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 1 |  |
| 9.2 | Tuyến đường Hoàng Diệu từ đoạn giao với đường Lê Trực đến Cầu Sòng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 9.3 | Tuyến đường Quốc lộ 1A từ đoạn giao với đường Lê Trực đến vị trí giáp ranh địa giới hành chính xã Cam Hiếu, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 9.4 | Tuyến đường Phạm Ngũ Lão từ đoạn giao với đường Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Diệu, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| **VIII** | **HUYỆN VĨNH LINH** |  |
| **1** | **Thị trấn Cửa Tùng** |  |
| 1.1 | Khu phố An Đức 1 |  |
| 1.2 | Khu phố An Đức 2 |  |
| 1.3 | Khu phố An Đức 3 |  |
| 1.4 | Khu phố An Hòa 1 |  |
| 1.5 | Khu phố An Hòa 2 |  |
| **2** | **Thị trấn Bến Quan** |  |
| 2.1 | Tuyến đường QL9D (thuộc khóm 1), từ cầu Khe Cáy đến nút giao đường Hồ Chí Minh, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên. |  |
| 2.2 | Tuyến đường Hồ Chí Minh (thuộc khóm 1), từ nút giao đường Hồ Chí Minh đến nhà hàng Bến Quan, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên. |  |
| 2.3 | Tuyến đường Hồ Chí Minh (thuộc khóm 2), từ nhà hàng Bến Quan đến cầu Khe Cát, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên. |  |
| 2.4 | Tuyến đường Kim Thạch Hiên Hòa khóm 2 (thuộc khóm 7 cũ, khóm 2 cũ), từ nhà hàng Bến Quan đến cầu Khe Cát, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên. |  |
| 2.5 | Tuyến đường Kim Thạch Hiên Hòa khóm 3, từ ngã 3 nhà ông Dược đến tượng đài, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 400 mét mỗi bên. |  |
| 2.6 | Tuyến đường DT751 khóm 4, từ nút giao thông đường Hồ Chí Minh đến trường TH Quyết Thắng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên. |  |
| 2.7 | Tuyến đường Kim Thạch Hiên Hòa khóm 4, từ trường TH Quyết Thắng đến ngã 3 nhà ông Dược, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên. |  |
| 2.8 | Tuyến đường Kim Thạch Hiên Hòa khóm 4 (khu vực thôn 4 cũ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên. |  |
| 2.9 | Khu vực hai bên tuyến đường Hồ Chí Minh từ nút giao thông đường Hồ Chí Miuh đến nhà ông Vị (khóm 5), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên. |  |
| **3** | **Thị trấn Hồ Xá** |  |
| 3.1 | Vùng giếng Mội Roi, khu phố 7 |  |
| 3.2 | Tuyến đường Trần Phú (toàn tuyến), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên. |  |
| 3.3 | Tuyến đường Hùng Vương (toàn tuyến), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên. |  |
| 3.4 | Tuyến đường Trần Hưng Đạo (toàn tuyến), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên. |  |
| 3.5 | Tuyến đường Lê Duẫn đoạn từ địa giới hành chính TT Hồ Xá (xã Vĩnh Tú) đến ngã 3 rẽ vào trụ sở huyện ủy, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên. |  |
| **IX** | **HUYỆN GIO LINH** |  |
| **1** | **Thị trấn Cửa Việt** |  |
| 1.1 | Khu phố 1 (Khu vực phía Nam đường Xuyên Á) |  |
| 1.2 | Khu phố 2 (Khu vực phía Nam đường Xuyên Á) |  |
| 1.3 | Khu phố 3 (Khu vực phía Nam đường Xuyên Á) |  |
| 1.4 | Khu phố 4 |  |
| 1.5 | Khu phố 5 |  |
| 1.6 | Khu phố 6 |  |
| **2** | **Thị trấn Gio Linh** |  |
| 1.1 | Tuyến đường Lê Duẩn từ Km742+750 đến Km 745+250, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên. |  |
| 1.2 | Tuyến đường 2/4 từ Km0+00 (ngã ba Quán Phượng) đến Km2+150 (giáp địa giới xã Gio Mỹ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên. |  |
| 1.3 | Tuyến đường Bùi Trung Lập từ Đình làng Hà Thượng đến điểm giao với đường Trần Đình Ân, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên. |  |
| 1.4 | Tuyến đường Võ Nguyên Giáp từ Đình làng Hà Thượng đến điểm giao với đường Trần Đình Ân, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên. |  |
| 1.5 | Một phần của Khóm 5 - Khu phố 1 (Từ nhà Văn Liệu đến đường bê tông giáp địa giới xã Gio Châu) |  |
| 1.6 | - Khóm 1, Khu phố 5 (từ Hội người mù - Hoa Cường - nhà bà Lê - nhà ông Hải đến Quán điện thoại Đức Pháp.- Khóm 2, khu phố 5 (nhà bà Kim Tần - nhà bà Chung - nhà ông Đán - quán Hiền Trung - dọc đường Nam Chợ Cầu). |  |
| 1.7 | Điểm phát triển dân cư, khu phố 6 từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết khu dân cư (phía Nam từ đường Nguyễn Văn Linh đi vào) |  |
| 1.8 | Điểm phát triển dân cư phía Bắc, khu phố 6 |  |
| 1.9 | Khóm 3 - Khu phố 7 (từ nhà ông Thái - nhà bà Lan - nhà bà Xanh - nhà cô Én) |  |
| 1.10 | Khóm 1, Khóm 2 - Khu phố 8 |  |